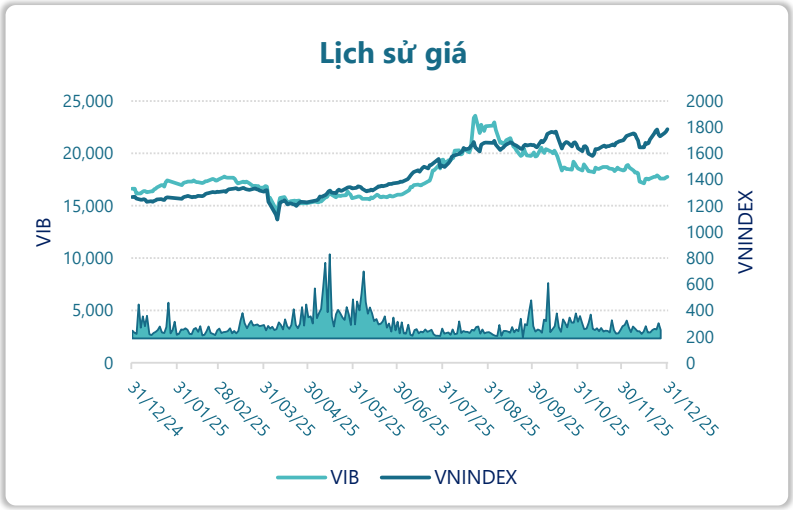
FireAnt

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HSX: VIB)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,750**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,301
SL cổ phiếu LH	3,404,005,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,681,537
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60,421
P/E	8.3
EPS	2,140

DT thuần

Q4/25

-5,729

tỷ VNĐ

QoQ: ▼615| -12.0%

YoY: ▼1,377| -31.6%

LN sau thuế

Q4/25

-0.04

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.04|

YoY: ▼1.04| -104%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

17.1%

+/- YoY: ▼ 10.6%

DT thuần

2025

-20,232

tỷ VNĐ

YoY: ▼4,539| -28.9%

LN sau thuế

2025

-0.04

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.04| -104%

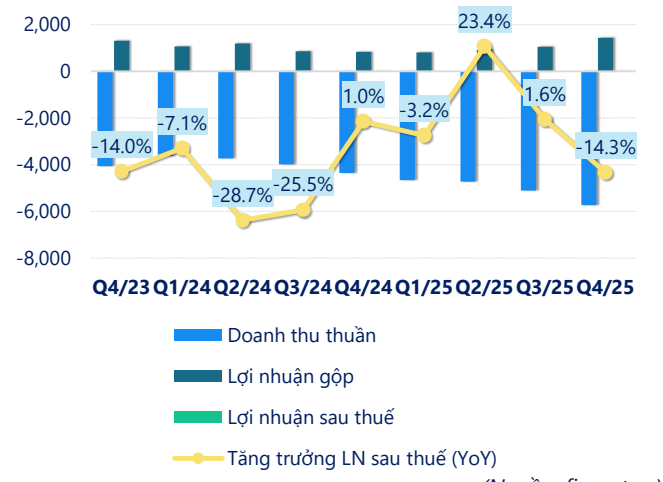
ROE

2025

#VALUE!

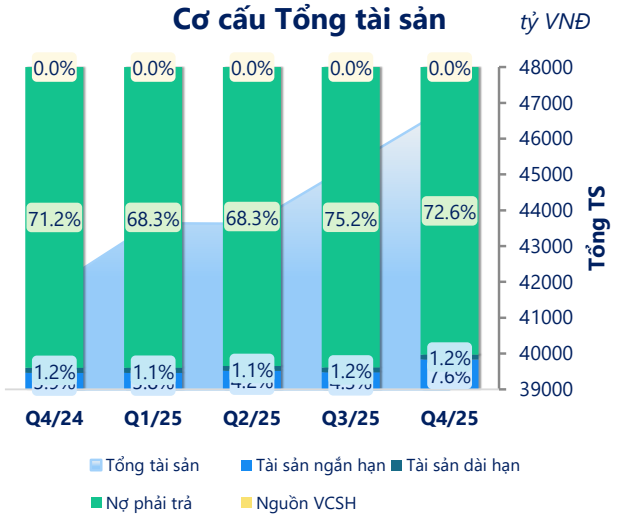
#VALUE!

Kết quả kinh doanh



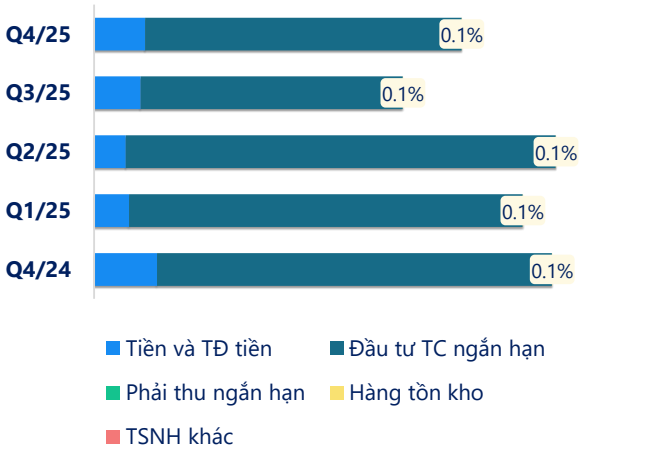
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



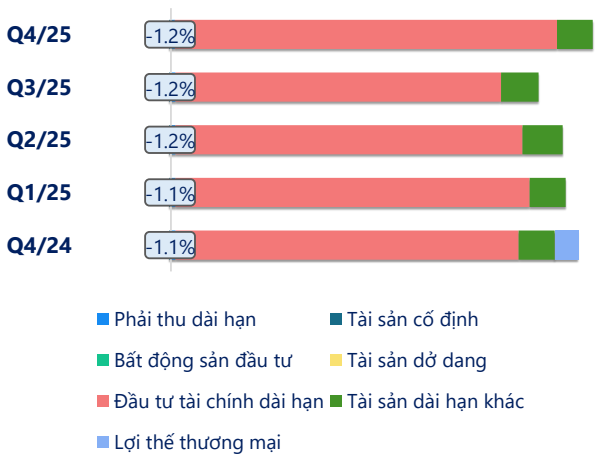
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



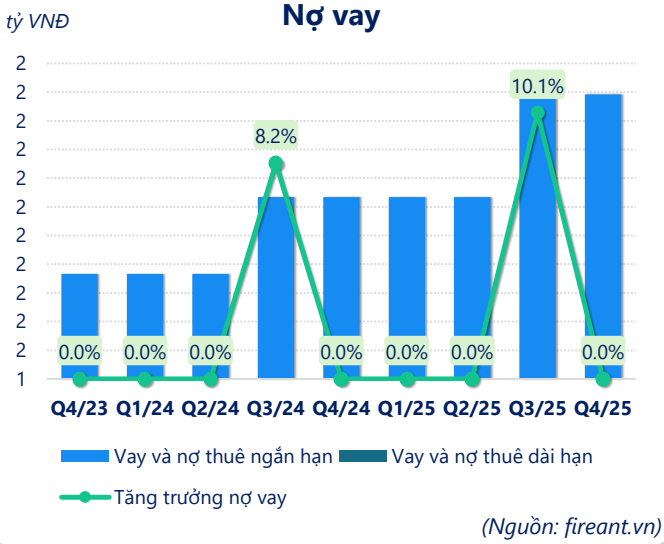
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



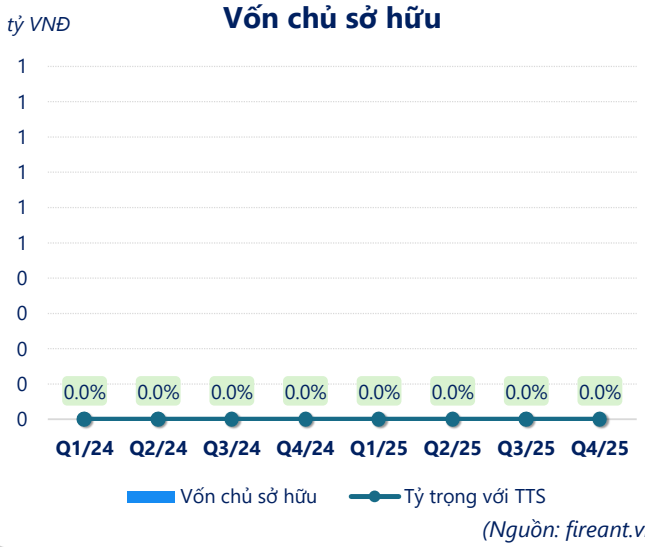
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



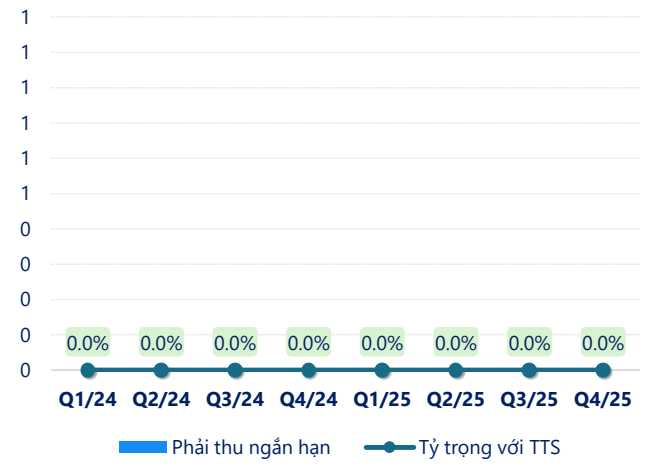
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



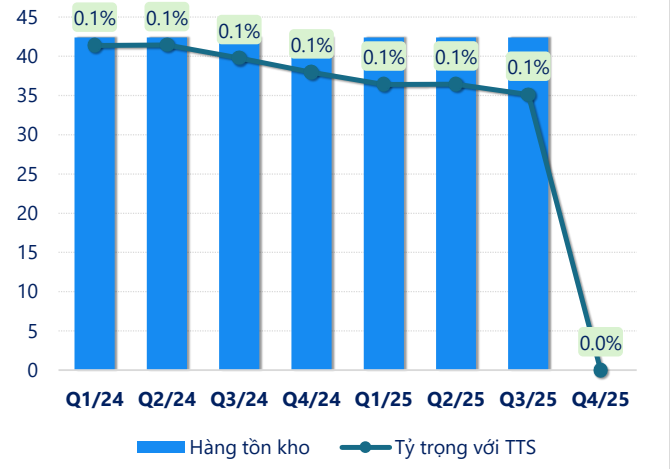
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



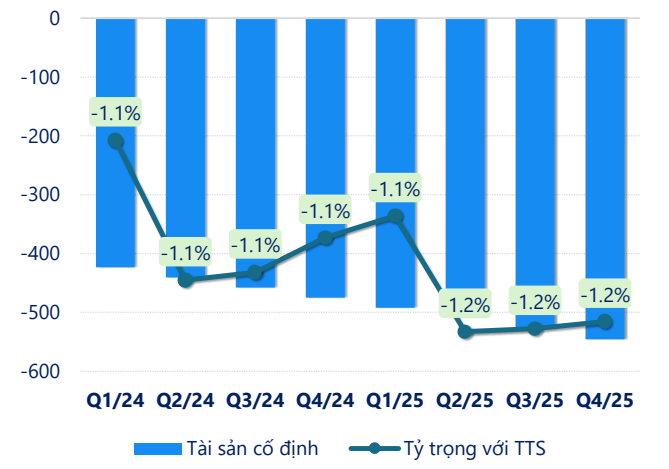
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



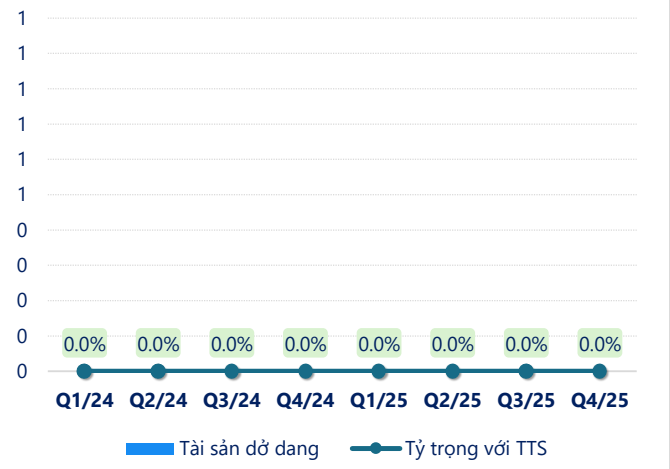
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



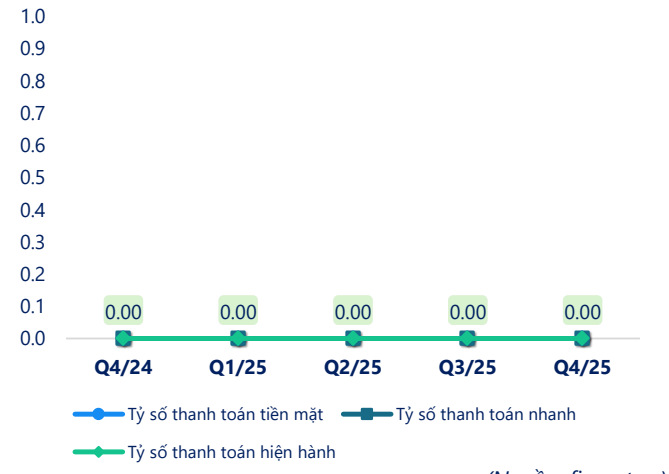
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



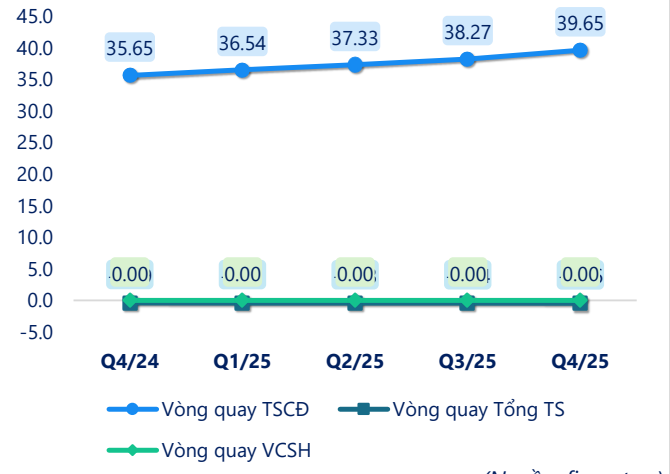
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**41,862**	**43,643**	**43,628**	**45,260**	**46,905**
Tài sản ngắn hạn	**1,639**	**1,647**	**1,843**	**1,935**	**3,553**
Tiền và tương đương tiền	9,909	5,717	5,201	7,925	8,998
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49,848	43,029	41,666	39,840	59,470
Phải thu ngắn hạn	0	0	0	0	0
Hàng tồn kho	42.4	42.4	42.4	42.4	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	**493**	**500**	**491**	**540**	**549**
Phải thu dài hạn	1,253	1,275	1,278	1,350	1,261
Tài sản cố định	-475	-492	-509	-528	-546
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	94,514	101,768	99,715	97,027	117,968
Tài sản dài hạn khác	9,933	10,365	11,525	11,179	10,947
Lợi thế thương mại	6,550	0	0	0	0
Nợ phải trả	**29,791**	**29,791**	**29,791**	**34,040**	**34,040**
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.77	1.77	1.77	1.95	1.95
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn điều lệ	0	0	0	0	0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)